

CTCP Kho vận Miền Nam (HSX: STG)

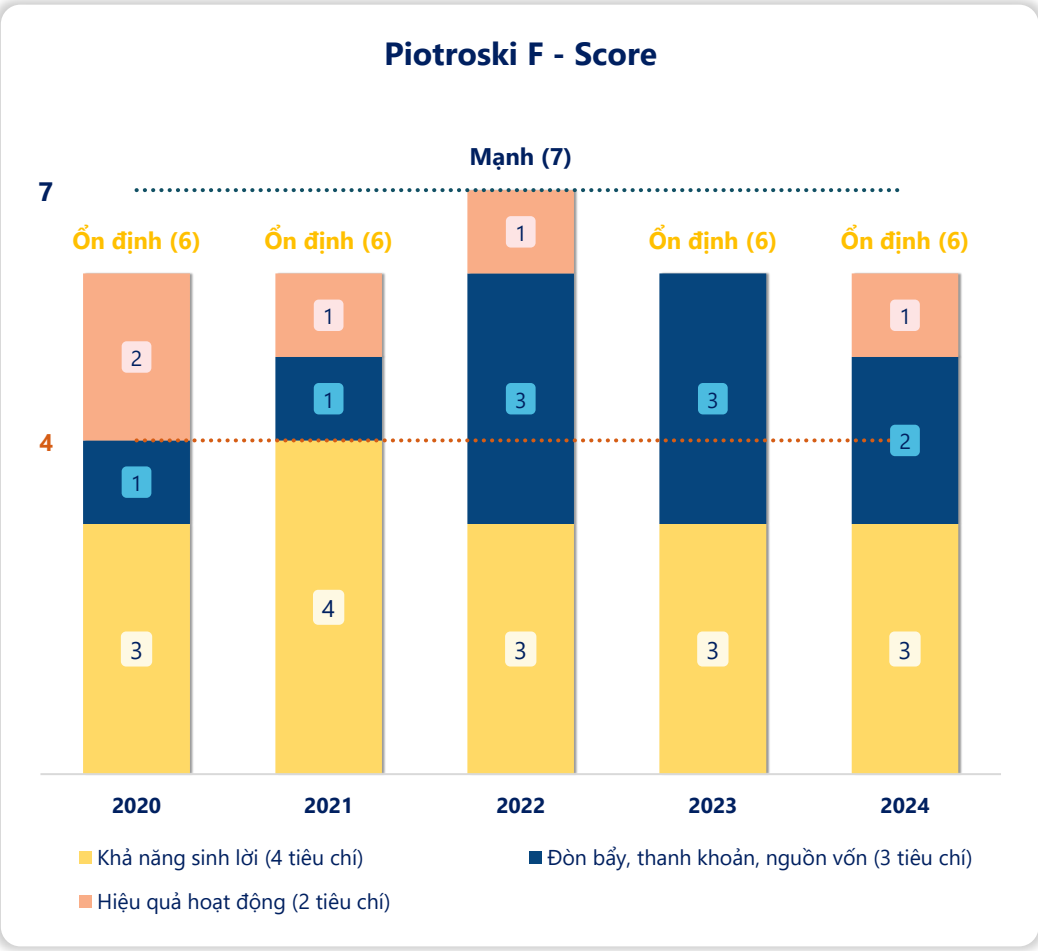
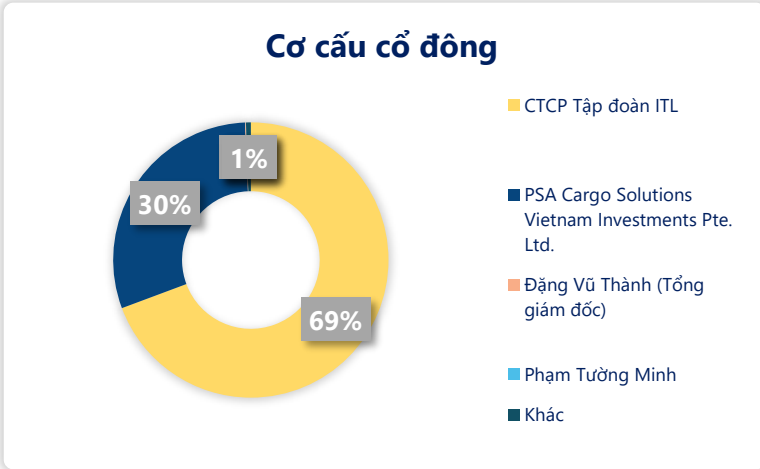
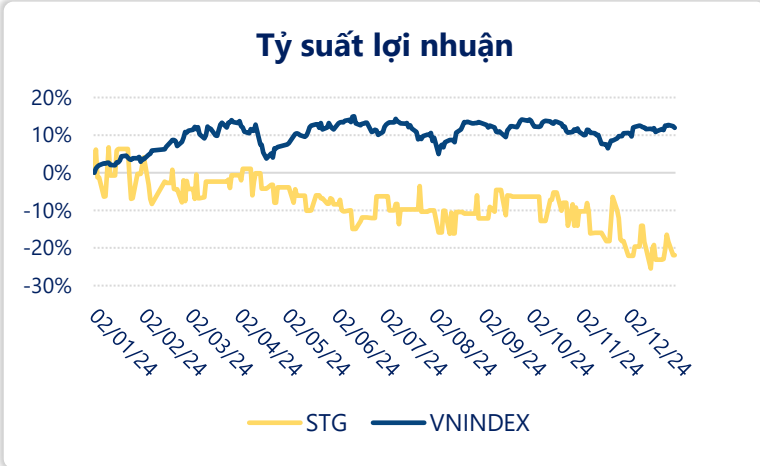
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	38,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-16.6%	-13.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,454	YoY
tỷ VNĐ	▲ 658
	▲ 36.7%

LN sau thuế	2024
204	YoY
tỷ VNĐ	▲ 53.0
	▲ 35.3%

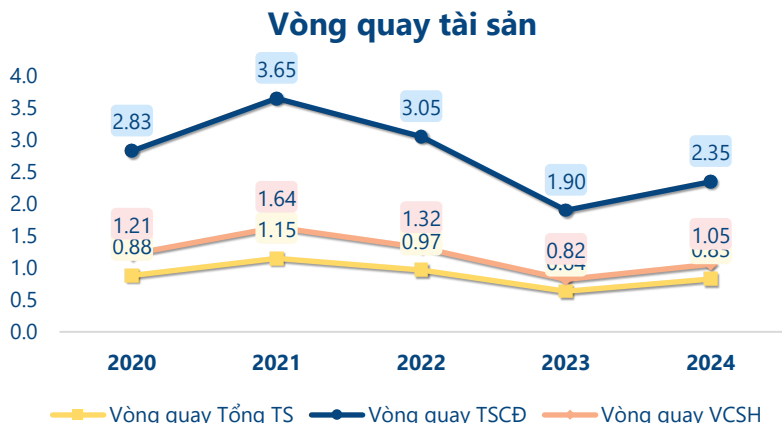
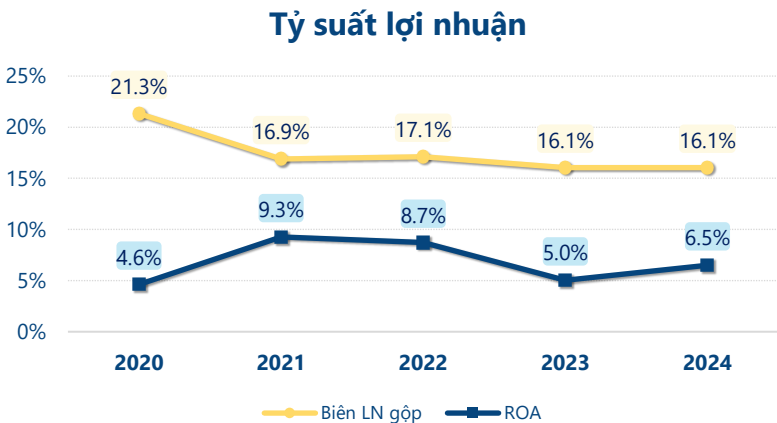
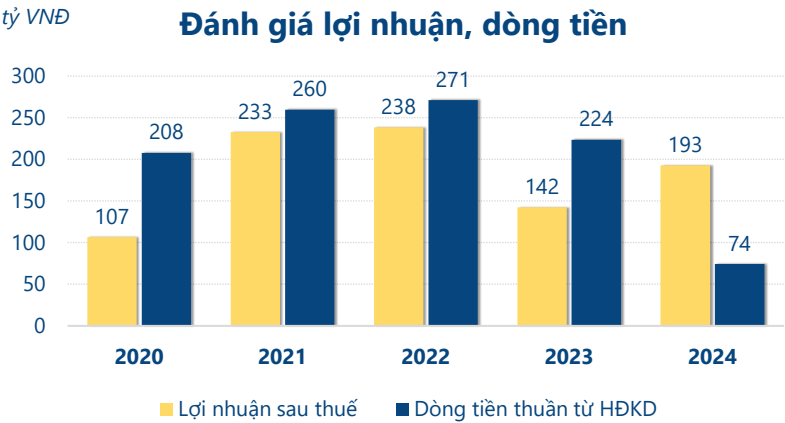


Năm 2024, F-Score của **STG** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

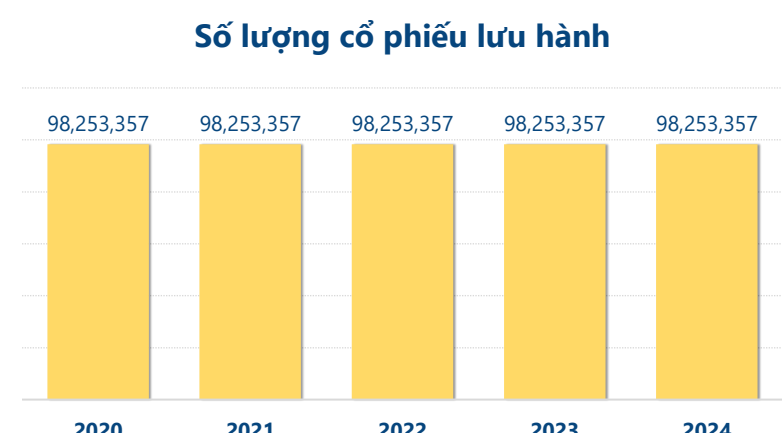
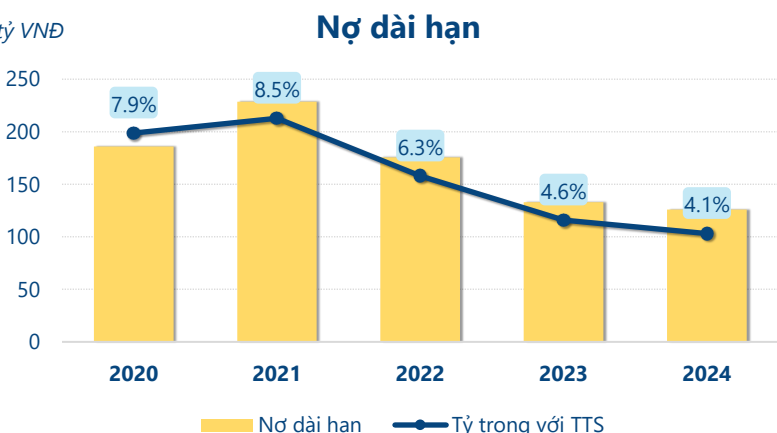
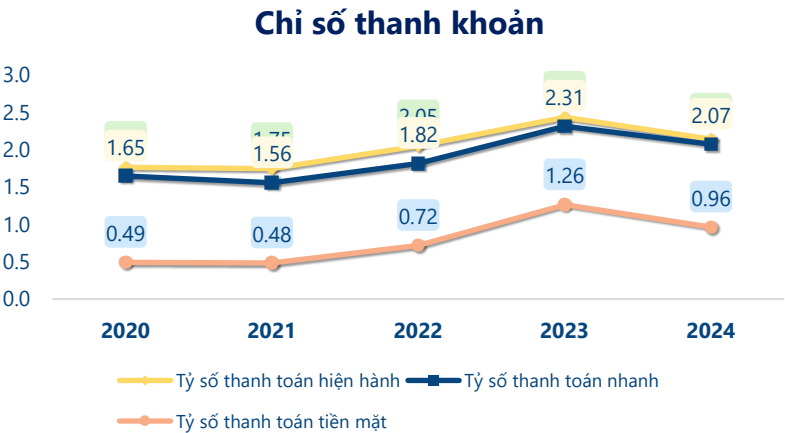
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Kho vận Miền Nam (HSX: STG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **STG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,050	2,869	6.3%
Tài sản ngắn hạn	1,123	1,171	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	508	607	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.5	67.9	27.4%
Phải thu ngắn hạn	477	426	11.9%
Hàng tồn kho	36.3	58.0	-37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	12.1	29.0%
Tài sản dài hạn	1,926	1,697	13.5%
Phải thu dài hạn	4.95	4.43	11.9%
Tài sản cố định	1,105	983	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	79.9	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	606	554	9.4%
Tài sản dài hạn khác	47.5	51.8	-8.4%
Lợi thế thương mại	13.4	23.7	-43.3%
Nợ phải trả	655	614	6.7%
Nợ ngắn hạn	525	481	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	34.3	296%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	122	6.7%
Nợ dài hạn	130	133	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.5	89.9	-12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,395	2,255	6.2%
Vốn chủ sở hữu	2,395	2,255	6.2%
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,032	2,887	2,639	1,796	2,454
Giá vốn hàng bán	1,599	2,399	2,187	1,507	2,060
Lợi nhuận gộp	433	488	452	288	394
Doanh thu HĐTC	24.8	8.58	14.6	24.3	24.7
Chi phí TC	65.2	18.7	23.1	18.6	17.3
Chi phí lãi vay	11.4	15.3	17.4	15.3	14.2
LN trong công ty LKLD	15.9	45.6	60.0	75.6	85.2
Chi phí bán hàng	109	91.8	80.1	74.8	81.7
Chi phí QLDN	149	134	130	130	152
LN thuần từ HĐKD	151	297	294	165	253
Lợi nhuận khác	-3.61	5.12	12.3	55.1	11.6
LN trước thuế	148	302	306	220	265
Lợi nhuận sau thuế	118	247	254	151	204
LNST của CĐ cty mẹ	107	233	238	142	193

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	208	260	271	224	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-278	-195	-151	103	-220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.1	-39.3	-49.8	-67.3	46.8
Tiền đầu kỳ	247	250	276	347	607
Lưu chuyển tiền thuần	3.36	25.3	70.1	259	-99.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	0.57	1.07	0.20	0.23
Tiền cuối kỳ	250	276	347	607	508